第2課：日本語のスピーチスタイル

RW:実・相・難・性・比・代・感・表・忙・短・晩・由・必・要・合・昨

38	実	訓	み みの・る	実る		確実（な）		現実	
				みのる		かくじつ		げんじつ	
				Chín, ra hoa kết trái, đạt kết quả		Chính xác		Hiện thực, thực tại	
	THỰC Sự thực	音	ジツ	実は	実際	実験	事実	実行	実力
				じつは	じっさい	じっけん	じじつ	じっこう	じつりょく
				Thực ra là	Thực tế	Thực nghiệm	Sự thật	tiến hành, thực thi	Thực lực
39	相	訓	あい	相手			相変わらず		
				あいて			あいかわらず		
				Đối thủ, đối phương			Như mọi khi		
	TƯƠNG, TƯỚNG Thủ tướng	音	ソウ ショウ	相談する		首相		相撲	
				そうだんする		しゅしょう		すもう	
				thảo luận, trao đổi		Thủ tướng		Vật Sumo	
40	難	訓	むずか・しい	難しい					
				むずかしい					
				Khó					
	NAN khó	音	ナン	困難		難問		盗難	
				こんなん		なんもん		とうなん	
				Khó khăn		Vấn đề nan giải		Vụ trộm	
41	性	音	セイ ショウ				必要性		
							ひつようせい		
							Tính tất yếu		
	TÍNH giới tính			女性	男性	性格	可能性	性質	性別
				じょせい	だんせい	せいかく	かのうせい	せいじつ	せいべつ
				Nữ giới	Nam giới	Tính cách	Tính khả thi, có thể xảy ra	Tính chất	Sự phân biệt giới tính

42	比	訓	くら・べる	比べる					
				くらべる					
				So sánh					
	TỶ So sánh	音	ヒ	比較する			比較的		
				ひかくする			ひかくてき		
				So sánh, ví như			Mang tính so sánh		
43	代	訓	か・わる か・える	(が)代わる	(を)代える	代わりに			
				かわる	かえる	かわりに			
				Thay thế	Đổi, thay thế	Thay vì, thay cho			
	ĐẠI Thời đại	音	ダイ	時代	現代	代表的	近代化	～年代	
				じだい	げんだい	だいひょうてき	きんだいか	～ねんだい	
				Thời đại	Hiện nay	mang tính đại diện, tiêu biểu	Hiện đại hóa	~ Niên đại	
44	感	音	カン					感心する	
								かんしんする	
								Thán phục	
	CẢM Cảm giác			感じ	感謝する	感想	感動	感覚	感情
				かんじ	かんしゃする	かんそう	かんどう	かんかく	かんじょう
				cảm giác, cảm nhận	Cảm ơn, biết ơn, cảm tạ	Ấn tượng, cảm tưởng	Cảm động	Cảm giác	Tình cảm
45	表	訓	おもて あらわ・れる あらわ・す	表		(が)表れる		(を)表す	
				おもて		あらわれる		あらわす	
				phía trước, bên phải, Biểu hiện bên ngoài		Bộc lộ		thể hiện, biểu hiện	
	BIỂU Biểu hiện	音	ヒョウ	表	発表	表現する		代表的	
				ひょう	はっぴょう	ひょうげんする		だいひょうてき	
				bảng biểu	Công bố, phát biểu	Biểu hiện, diễn tả		Mang tính chất điển hình, tiêu biểu	
46	忙	訓	いそが・しい	忙しい					
				いそがしい					
				Bận rộn					
	MANG Bận rộn	音	ボウ	多忙(な)					
				たぼう					
				Bận rộn					

47	短	訓	みじか・い	短い					
				みじかい					
				Ngắn					
	ĐOẢN Ngắn	音	タン	短歌	短期	短所	短大		
				たんか	たんき	たんしょ	たんだい		
				tanka-thơ ngắn của Nhật	ngắn hạn	Nhược điểm	Trường cao đẳng		
48	晩	音	バン	今晩	晩ご飯	一晩	毎晩		
				こんばん	ばんごはん	ひとばん	まいばん		
	VÃN Tối			Tối nay	Cơm tối	1 đêm, cả đêm	Mỗi tối		
49	由	訓	ユ ユウ	理由		自由		不自由	
				りゆう		じゆう		ふじゆう	
	DO Lý do			Lý do		Tự do		Không tự do	
50	必	訓	かなら・ず	必ず			必ずしも		
				かならず			かならずしも		
				Nhất định			chưa hẳn, chưa chắc, không nhất định		
	TẤT tất yếu	音	ヒツ	必要		必死（の）		必要性	
				ひつよう		ひっし		ひつようせい	
				Tất yếu, cần thiết		Quyết tâm		Tính tất yếu	
51	要	訓	い・る	要る					不要（な）
				いる					ふよう
				Cần					không cần thiết
	YẾU Tất yếu	音	ヨウ	必要	要素	要求する	主要（な）	需要	重要（な）
				ひつよう	ようそ	ようきゅうする	しゅよう	じゅよう	じゅうよう
				Tất yếu	Yếu tố	Yêu cầu	Quan trọng, chủ yếu	Nhu cầu	Quan trọng
52	合	訓	あ・う あ・わす あ・わせる	合う	知り合い	似合う	付き合う	試合	割合
				あう	しりあい	にあう	つきあう	しあい	わりあい
				Hợp, phù hợp	Người quen	Tương xứng	hẹn hò/ kết hợp	Trận đấu	Tỷ lệ

	HỢP trường hợp	音	ゴウ	都合	合格する		合わせる	合わす	場合
				つごう	ごうかくする		あわせる	あわす	ばあい
				Sự thuận tiện	Trúng tuyển		Điều chỉnh	làm cho hòa hợp/vừa	Trường hợp
53	昨 TẠC đã qua	音	サク	昨年	昨晩	昨日	昨夜		
				さくねん	さくばん	きのう	さくや		
				Năm ngoái	Tối qua	Hôm qua	Đêm qua		

R: 皆・敬・複・課・例・落・面・僕・連・絡・困・願・ 簡・単・論・誰・議・過・無

54	皆 GIAI Tất cả	訓	みな	皆様	皆さん
				みなさま	みなさん
				Tất cả mọi người (cách xưng hô lịch sự, sang trọng)	Mọi người
55	敬 KÍNH kính trọng	訓	うやま・う	敬う	
				うやまう	
				Tôn kính, kính trọng	
		音	ケイ	尊敬する	敬語
				そんけいする	けいご
				Tôn kính, kính trọng	Kính ngữ
56	複 PHỨC Phức tạp	音	フク	複数	複雑(な)
				ふくすう	ふくざつ(な)
				Số nhiều	Phức tạp

57	課 KHÓA Khóa học	音	カ	日課	課長	課
				にっか	かちょう	か
				việc làm hàng ngày	Trưởng khoa, trưởng nhóm	Bài (học)

58	例	訓	たと・える	例える	例えば
				たとえる	たとえば
				So sánh, ví như	ví dụ

	LỆ Ví dụ	音	レイ	例外		実例		例	
				れいがい		じつれい		れい	
				Ngoại lệ		Ví dụ thực tế		Ví dụ	
59	落	訓	お･ちる お･とす	(が)落ちる	落ち着く	(を)落とす	落し物		
				おちる	おちつく	おとす	おとしもの		
				Rơi, rụng	Bình tĩnh, điềm tĩnh	Đánh rơi	đồ làm rơi/ thất lạc		
	LẠC Rơi	音	ラク	落語			落選		
				らくご			らくせん		
				Rakugo - một nghệ thuật kể chuyện hài của Nhật			sự không trúng cử, không chọn		
60	面	訓	おも	面白い					
				おもしろい					
				Thú vị					
	DIỆN Chính diện	音	メン	面積	面接	画面	正面	洗面所	表面
				めんせき	めんせつ	がめん	しょうめん	せんめんじ	ひょうめん
				Diện tích	Sự phỏng vấn	Màn hình, màn ảnh	Chính diện, mặt chính	Chỗ rửa tay	Bề mặt, bề ngoài
61	僕 PHÓ Tôi	音	ボク	僕					
				ぼく					
				Tôi, tớ					
62	連	訓	つ･れる	連れる			連れて行く		
				つれる			つれていく		
				Dẫn, dắt			Dẫn đi		
	LIÊN Liên lạc	音	レン	連絡	関連する	連続する	国連	連休	
				れんらく	かんれんする	れんぞくする	こくれん	れんきゅう	
				Liên lạc	Liên quan	Liên tục	Liên hợp quốc	Kỳ nghỉ dài	
63	絡	訓	から･まる から･む	絡まる			絡む		
				からまる			からむ		
				Bị liên quan, dính líu			cãi cọ, gặp rắc rối, liên quan		
	LẠC Liên lạc	音	ラク	連絡する					
				れんらくする					
				Liên lạc, thông báo					

64	困	訓	こま･る	困る					
				こまる					
				gặp khó khăn, rắc rối					
	KHỐN Khó khăn	音	コン	困難（な）			貧困		
				こんなん			ひんこん		
				Khó khăn, vất vả			Nghèo khó, bần hàn		
65	願	訓	ねが･う	願う			願い		
				ねがう			ねがい		
				Cầu mong, nguyện, nhờ cậy			lời yêu cầu, nguyện cầu, mong ước		
	NGUYỆN Nguyện cầu	音	ガン	願書		願望			
				がんしょ		がんぼう			
				đơn ~; đơn nhập học		nguyện vọng			
66	簡	音	カン	簡単（な）					
				かんたん					
	GIẢN Đơn giản			Đơn giản, dễ dàng					
67	単	音	タン	単語	単位	単純（な）	単なる	単に	
				たんご	たんい	たんじゅん（な）	たんなる	たんに	
	ĐƠN Đơn thuần			Từ vựng	Đơn vị, tín chỉ(học phần)	Đơn giản, đơn sơ	Đơn thuần	1 cách đơn thuần	
68	論	音	ロン						理論
									りろん
									Lý luận, thuyết
	LUẬN Lý luận			論文	討論する	議論する	論争	結論	反論する
				ろんぶん	とうろんする	ぎろんする	ろんそう	けつろん	はんろんする
				Luận văn	Thảo luận	Bàn luận, tranh luận	Cuộc tranh luận	Kết luận	phản luận, bác bỏ
69	誰	訓	だれ	誰					
				だれ					
	THÙY Ai			Ai					

70	議	音	ギ	議員	不思議(な	議論する	議会	議長	会議
				ぎいん	ふしぎ(な)	ぎろんする	ぎかい	ぎちょう	かいぎ
	NGHỊ Bàn luận			Nghị sĩ	Huyền diệu	Bàn luận, tranh luận	Nghị hội, quốc hội	Chủ tịch	Buổi họp
71	過	訓	す･ぎる す･ごす	過ぎる	過ぎ	過ごす	食べ過ぎ(る)		
				すぎる	すぎ	すごす	たべすぎる		
				Quá, vượt quá	Quá, hơn, sau	Trải qua	Ăn quá nhiều		
	QUÁ Quá khứ	音	カ	過去	過半数	通過する	過去形		
				かこ	かはんすう	つうかする	かこけい		
				Quá khứ	Đa số, số đông	Đi qua, thông qua	Thì quá khứ		
72	無	訓	な･い	無い				無理	無事
				ない				むり	ぶじ
				Không, chưa				Vô lý	Bình an, vô sự
	VÔ Không	音	ムブ	無駄遣い	無関心(な)	無料	有無	無関係	無視する
				むだづかい	むかんしん(な)	むりょう	うむ	むかんけい	むしする
				Lãng phí	Không quan tâm	Miễn phí	Có hay không	Không có quan hệ	Xao lãng, phớt lờ